

Phụ lục: Dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị đo thuộc hệ thống quan trắc tự động nước thải, khí thải năm 2026 Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

STT	Danh mục dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá (chưa bao gồm VAT)		Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	
					Kiểm định	Hiệu chuẩn	Kiểm định	Hiệu chuẩn	Kiểm định	Hiệu chuẩn
I.	Trạm quan trắc khí thải									
1	Phương tiện đo hàm lượng khí SO ₂	EL3020, Phạm vi đo (0÷3000) mg/m3; (0÷0,1145) %V , độ phân giải 1 mg/m3.	ABB	Lần	0	5				
2	Phương tiện đo hàm lượng khí NOx	EL3020, Phạm vi đo (0÷3000) mg/m3; (0÷0,2439) %V , độ phân giải 1 mg/m3.	ABB	Lần	1	4				
3	Phương tiện đo hàm lượng khí CO	EL3020, Phạm vi đo (0÷3000) mg/m3; (0÷0,2632) %V , độ phân giải 1 mg/m3.	ABB	Lần	1	4				
4	Phương tiện đo hàm lượng khí O ₂	EL3020, Phạm vi đo (0÷25) %V , độ phân giải 0,01%V	ABB	Lần	2	0				
5	Phương tiện đo Nhiệt độ	3144P, Phạm vi đo (0÷500) 0C(, độ phân giải 0,001 0C.	ROSEMOUNT	Lần	0	2				
6	Phương tiện đo Áp suất	2051C, Phạm vi đo (-2,5÷2,5) bar, độ phân giải 0,0001 bar.	ROSEMOUNT	Lần	0	2				
7	Phương tiện đo Bụi tổng	DSL340, Phạm vi đo (0÷1000) mg/m3, độ phân giải 0,1 mg/m3.	ACOEM	Lần	0	4				
8	Phương tiện đo Lưu lượng	266MST, Phạm vi đo (0÷3000000) m3/h, độ phân giải 0,01 m3/h.	ABB	Lần	0	2				
II.	Trạm quan trắc nước thải công nghiệp									
1	Thiết bị đo pH	SC1000, Phạm vi đo (0÷14) pH, độ phân giải 0,01 Ph	Hach	Lần	1	1				
2	Thiết bị đo nhiệt độ	TSP121-Y0, Phạm vi đo (-50÷400) °C, độ phân giải 0,1 0C	ABB	Lần	0	1				
3	Thiết bị đo COD	SC1000, Phạm vi đo (0÷892) mg/L, độ phân giải 0,1 mg/L	Hach	Lần	1	1				
4	Thiết bị đo TSS	SC1000, Phạm vi đo (0÷500) mg/L, độ phân giải 0,1 mg/L	Hach	Lần	1	1				
5	Thiết bị đo Amoni	SC1000, Phạm vi đo (0÷1000) mg/L, độ phân giải 0,1 mg/L	Hach	Lần	1	1				
6	Thiết bị đo dầu mỡ khoáng	TriOS mini, Phạm vi đo (0÷50) mg/L, độ phân giải 0,1 µg/L	TriOS	Lần	0	2				
7	Thiết bị đo lưu lượng ống kín đầu vào DN100	Sitrans F M Mag 5000/Sitrans F M Mag 5000 W, Phạm vi đo (0÷250) m3/h, độ phân giải 0,1 m3/h	Siemens	Lần	0	2				
8	Thiết bị đo lưu lượng ống kín đầu vào DN150	Sitrans F M Mag 5000/Sitrans F M Mag 5000 W, Phạm vi đo (0÷630) m3/h, độ phân giải 0,1 m3/h	Siemens	Lần	0	1				

9	Thiết bị đo lưu lượng ống kín đầu vào DN200	Sitrans F M Mag 5000/Sitrans F M Mag 5000 W, Phạm vi đo (0÷997) m ³ /h, độ phân giải 0,1 m ³ /h	Siemens	Lần	0	2				
10	Thiết bị đo lưu lượng kênh hở đầu ra	SC200/U53, Phạm vi đo (0÷9999) m ³ /h, độ phân giải 1 m ³ /h	Hach	Lần	0	1				
III. Trạm quan trắc nước làm mát										
1	Thiết bị đo lưu lượng siêu âm đầu vào	UFL30, Phạm vi đo (0÷824062) m ³ /h, độ phân giải 1 m ³ /h	Tokyo Keiki	Lần	0	4				
2	Thiết bị đo nhiệt độ	Sitrans TS 500, Phạm vi đo: 0 ÷ 400 °C Độ phân giải: 0,1 °C	Siemens	Lần	0	1				
3	Thiết bị đo Clo dư	9184SC, Phạm vi đo (0÷20) mg/L, độ phân giải 0,1 mg/L	Hach	Lần	0	2				
IV. Trạm quan trắc kênh xả										
1	Thiết bị đo lưu lượng kênh hở đầu ra	dB Mach3, Cảm biến vận tốc: Phạm vi đo (0,2÷6) m/s, độ phân giải 0,03 m/s	Pulsar	Lần	0	1				
2	Thiết bị đo nhiệt độ	Sitrans TS 500, Phạm vi đo: 0 ÷ 400 °C Độ phân giải: 0,1 °C	Siemens	Lần	0	1				
3	Thiết bị đo Clo dư	9184SC, Phạm vi đo (0÷20) mg/L, độ phân giải 0,1 mg/L	Hach	Lần	0	2				
V. Trạm quan trắc nước ngọt										
1.	Thiết bị đo lưu lượng siêu âm đầu vào	UFW100, Phạm vi đo (0÷13000) m ³ /h, độ phân giải 0,1 m ³ /h	Tokyo Keiki	Lần	0	2				
Tổng cộng thành tiền trước VAT (VNĐ)										
Thuế VAT (8%)										
Tổng cộng thành tiền sau VAT (VNĐ)										

